

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04/02/2020

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Ông **NGUYỄN TRUNG TÍNH**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

2. Ông **TRẦN THANH TÙNG**

- *Thư ký phiên Tòa:* Ông **NGUYỄN CHIẾN CÔNG** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 851/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020 và giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **PHẠM THỊ BÍCH T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp PA, xã MT, huyện MT, tỉnh ST.

* *Bi đơn:* Anh **BÙI VĂN P**, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp HP, xã HK, huyện CB, tỉnh TG.

(Chị T có mặt, anh P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 11/12/2019 và lời khai tại Toà, nguyên đơn chị Phạm Thị Bích T trình bày:

Chị và anh P xác lập quan hệ vợ chồng năm 2005, không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới về sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nhau, anh P có quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành nên đã ly thân từ đó đến nay. Nay chị xin ly hôn anh P.

+ Về con chung : Anh chị có 01 con chung tên Bùi Nhật Q, sinh ngày 24/11/2005, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu Q, chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Theo tờ tự khai đề ngày 15/01/2020 và ý kiến tại biên bản hòa giải do Tòa án lập phía bị đơn anh Bùi Văn P trình bày:

Anh và chị T xác lập quan hệ hôn nhân năm 2005, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân, nguyên nhân theo anh là do vợ chồng bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, không hợp tính tình, nhiều lần hàn gắn nhưng không thành nên đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Anh chị có 01 con chung theo lời chị T trình bày là đúng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Nay anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung, anh không phải cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ ý kiến và yêu cầu như trên, còn anh P có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng:** Anh Bùi Văn P có đơn xin giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh, căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh P là phù hợp theo quy định của pháp luật.

- **Về nội dung:**

[1] Về quan hệ hôn nhân : Chị Phạm Thị Bích T và anh Bùi Văn P chung sống với nhau từ năm 2005, do không am hiểu pháp luật nên không có đăng ký kết hôn. Theo lời chị T khai vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và tự cắt đứt quan hệ vợ chồng từ thời gian đó đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không hợp tính tình, anh P có quan hệ với người khác bên ngoài, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, nhiều lần hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành nên đã ly thân từ năm 2015 đến nay, nay chị xin ly hôn anh P. Phía anh P có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt, tuy nhiên theo tờ tự khai anh cung cấp cho Tòa án đề ngày 15/01/2020, anh cũng xác định anh và chị T chung sống vào năm 2005, không có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì mâu thuẫn trầm trọng, nhiều lần hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành, nay anh cũng đồng ý theo yêu cầu xin ly hôn của chị T. Xét thấy chị T và anh P đều có ý kiến thống nhất thỏa thuận ly hôn, tuy nhiên trong thời gian chung sống với nhau từ năm 2005 cho đến nay anh, chị không có đăng ký kết hôn là vi phạm điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh P là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Bùi Nhật Q, sinh ngày 24/11/2005. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Q, phía anh P vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên theo tờ tự khai ngày 15/01/2020, anh cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung. Mặc khác qua tham khảo ý kiến của cháu Q cũng có nguyện vọng sống với chị T khi anh chị ly hôn. Xét thấy từ khi chị T và anh P ly thân, cháu Q do chị T nuôi dưỡng đã ổn định, cháu vẫn phát triển tốt bình thường, do vậy hội đồng xét xử nhận thấy để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý của con chung và ổn định cuộc sống của cháu nên tiếp tục giao cháu Q cho chị T nuôi là phù hợp theo điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T xác định đủ khả năng nuôi con, chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ **Về quan hệ hôn nhân:**

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Bích T và anh Bùi Văn P.

2/ **Về con chung:**

- Giao cháu Bùi Nhật Q, sinh ngày 24/11/2005 cho chị T nuôi dưỡng.

Anh Bùi Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Văn P được quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3/ **Về tài sản chung:** Không có.

4/ **Về nợ chung:** Không có.

5/ **Về án phí:**

Chị Phạm Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002802 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB nên xem như chị đã thi hành xong.

Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ khi Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhậm:

- TAND tỉnh Tiền Giang;;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi Cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã nơi ĐKTT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN TRUNG TÍNH